

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 26

1723
CHI
C
CH N
M T
Đ
T
G

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khoái	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Sĩ Thạc	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Hoài Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 2603/2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

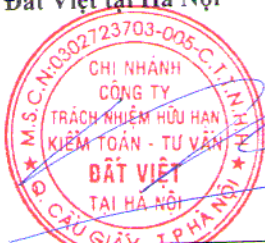
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác


Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/03/2014.

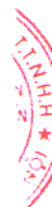
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1


NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.011.680.220.786	365.297.070.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.497.658.543	33.108.096.539
1. Tiền	111		22.216.658.543	33.108.096.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.281.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	17.000.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		668.375.041.760	220.485.502.157
1. Phải thu khách hàng	131		629.942.367.937	127.127.585.885
2. Trả trước cho người bán	132		20.018.926.482	88.774.118.678
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	23.457.630.691	7.503.239.094
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(5.043.883.350)	(2.919.441.500)
IV. Hàng tồn kho	140		228.547.186.546	103.837.925.421
1. Hàng tồn kho	141	V.5	228.547.186.546	103.837.925.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.260.333.937	7.865.546.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863.198.668	294.821.820
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.235.285.404	3.930.572.958
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		50.000.306	3.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	47.111.849.559	3.637.151.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		548.583.951.666	63.548.536.894
II. Tài sản cố định	220		299.256.395.586	57.542.266.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	62.383.428.072	27.907.699.660
- Nguyên giá	222		65.901.413.580	31.705.943.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.517.985.508)	(3.798.244.203)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	83.941.163.530	-
- Nguyên giá	228		83.941.163.530	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	152.931.803.984	29.634.566.362
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		240.805.963.760	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	240.805.963.760	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.521.592.320	6.006.270.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.521.592.320	6.006.270.872
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.560.264.172.452	428.845.607.206

(*) Đây là năm đầu tiên Công ty thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó cột so sánh 'Số đầu năm' đang được lấy theo số liệu của Báo cáo mẹ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.142.085.712.990	339.366.450.846
I. Nợ ngắn hạn	310		1.021.832.712.990	338.777.450.846
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	244.036.693.551	183.841.582.385
2. Phải trả người bán	312		758.675.091.828	118.799.629.514
3. Người mua trả tiền trước	313		13.874.500	12.213.295.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	15.391.422.069	8.755.812.058
5. Phải trả người lao động	315		620.000.000	-
6. Chi phí phải trả	316		3.006.867.756	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	88.763.286	15.167.131.769
II. Nợ dài hạn	330		120.253.000.000	589.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	120.253.000.000	589.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		417.898.960.613	89.479.156.360
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.16	417.898.960.613	89.479.156.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	56.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97.898.960.613	33.479.156.360
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.22	279.498.849	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.560.264.172.452	428.845.607.206

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại - USD		472.530,40	541.382,28

(*) Đây là năm đầu tiên Công ty thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó cột so sánh 'Số đầu năm' đang được lấy theo số liệu của Báo cáo mẹ.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.655.096.753.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		53.361.197
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.655.043.392.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.503.864.461.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151.178.931.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.091.825.744
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.853.889.834
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.879.411.048
8. Chi phí bán hàng	24		45.488.309.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.556.818.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.371.739.237
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.897.842.137
12. Chi phí khác	32	VI.5	5.166.067.894
13. Lợi nhuận khác	40		(1.268.225.757)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.103.513.480
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	18.684.210.378
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			64.419.303.102
<i>Trong đó:</i>			
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61		(501.151)
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	62		64.419.804.253
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.777

(*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không trình bày cột so sánh năm trước.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.882.646.957.527
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.767.974.066.606)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.632.503.626)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.545.802.536)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.503.019.537)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	116.927.178.752
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(160.403.376.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.515.367.080
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(247.688.776.404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.354.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(208.972.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	191.728.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(240.805.963.760)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.055.635.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(499.329.359.218)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31	264.280.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	692.990.457.879
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(513.131.346.713)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	444.139.111.166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.674.880.972)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.108.096.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64.442.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	30.497.658.543

(*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không trình bày cột so sánh năm trước.



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0200730878 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 31 tháng 10 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí;
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nầm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
-

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 23 Lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng

* Địa chỉ: Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, Thị trấn Tà Lùng, Huyện Phục Hòa, Tỉnh Cao Bằng.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 98%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2014: 98%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

5. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 12/05/2011 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình với Ông Nguyễn Thanh Bình và vợ là Bà Nguyễn Thị Thanh Hương để xây dựng cơ sở kinh doanh chế biến nông lâm thủy sản, kho bãi và trưng bày sản phẩm tại khu vực Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Thời hạn hợp tác đầu tư là 20 năm với tổng mức đầu tư theo dự toán là 46,6 tỷ đồng, trong đó Công ty góp vốn 39,6 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 85%), Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản đầu tư trên diện tích 16.799 m² đất tại địa chỉ hợp tác bao gồm chi phí đền bù, san lấp mặt bằng với tổng giá trị đầu tư là 7 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 15%). Sau khi hoàn thiện việc xây dựng cơ sở vật chất, nhà máy đi vào hoạt động, mọi hạch toán sản xuất kinh doanh do Công ty đảm nhận, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất của cơ sở kinh doanh này sẽ được phân chia cho các bên căn cứ theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận kinh doanh sau thuế.

Ngày 11/03/2014 hai bên ký kết bổ sung Phụ lục hợp đồng sửa đổi khoản 3.2 điều 3 về phân chia tỷ lệ lợi nhuận. Theo đó cơ sở phân chia lợi nhuận là lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thay đổi là: Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương được phân chia 65%, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được phân chia 35% lợi nhuận sau thuế.

Tại thời điểm 31/12/2014, một phần của cơ sở kinh doanh chế biến này đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang được đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động sản xuất, chi phí đầu tư xây dựng đang được tập hợp và theo dõi trên tài khoản 241 – “Chi phí xây dựng dở dang”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	7.932.564.780	8.850.925.839
Tiền gửi ngân hàng	14.284.093.763	24.257.170.700
Các khoản tương đương tiền (*)	8.281.000.000	-
Cộng	<u>30.497.658.543</u>	<u>33.108.096.539</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng cụ thể theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1712/TCB-QUANGBINH/2014 gửi Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam với số tiền 4.281.000.000 đồng mua và bán 200.000 USD với tỷ giá cố định trong tương lai. Lãi suất: 5%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, ngày đáo hạn 17/01/2015.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1809/TCB-QUANGBINH/2014 gửi Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam với số tiền 4.000.000.000 đồng. Lãi suất: 5,3%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng		
- NH Đầu tư Cao Bằng	10.000.000.000	-
- VP Bank- HP	7.000.000.000	-
Cộng	<u>17.000.000.000</u>	<u>-</u>

- Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTĐ CKH/VPB gửi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 7.000.000.000 đồng. Lãi suất 6,5%/năm. Kỳ hạn 12 tháng, ngày đáo hạn 25/04/2015.
- Hợp đồng tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn số 01/HĐTĐ gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với số tiền 10.000.000.000 đồng. Lãi suất 6,5%/năm. Kỳ hạn 12 tháng, ngày đáo hạn 24/04/2015.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	4.364.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	2.923.376.424
Lãi tiền gửi phải thu	828.903.199	-
Phải thu khác	628.727.492	215.862.670
Công ty Thống Nhất	22.000.000.000	-
Cộng	<u>23.457.630.691</u>	<u>7.503.239.094</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Năm nay</u>
Đầu năm	2.919.441.500
Hoàn nhập dự phòng	365.000.000
Trích lập dự phòng	2.489.441.850
Cuối năm	5.043.883.350

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.781.001.794	8.451.958.945
Công cụ, dụng cụ	119.563.182	6.510.000
Chi phí SX, KD dở dang	455.952.723	2.560.754.699
Thành phẩm	343.162.180	1.615.207.310
Hàng hóa	222.847.506.667	91.203.494.467
Cộng	228.547.186.546	103.837.925.421

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	12.983.523.876	3.000.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	34.128.325.683	3.634.151.417
Cộng	47.111.849.559	3.637.151.417

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	20.091.488.696	436.405.773	9.856.468.363	1.321.581.031	31.705.943.863
Mua trong năm	-	118.880.000	5.439.376.365	70.044.472	5.628.300.837
Đầu tư XD/CB hoàn thành	35.935.706.335	-	-	-	35.935.706.335
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.368.537.455)	-	(7.368.537.455)
Số dư cuối năm	56.027.195.031	555.285.773	7.927.307.273	1.391.625.503	65.901.413.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	660.197.961	66.655.806	2.944.378.295	127.012.141	3.798.244.203
Khấu hao trong năm	1.927.221.697	95.063.287	1.004.141.502	143.200.553	3.169.627.039
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.449.885.734)	-	(3.449.885.734)
Số dư cuối năm	2.587.419.658	161.719.093	498.983.305	269.863.452	3.517.985.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	19.431.290.735	369.749.967	6.912.090.068	1.194.568.890	27.907.699.660
Tại ngày cuối năm	53.439.775.373	393.566.680	7.428.323.968	1.121.762.051	62.383.428.072

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2014 là: 15.428.326.968 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Mua trong năm	83.941.163.530	83.941.163.530
Số dư cuối năm	83.941.163.530	83.941.163.530
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	83.941.163.530	83.941.163.530

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên - Hải Phòng	20.470.759.162	24.331.582.425
Xây dựng kho ngoại quan Cao Bằng	244.044.822	5.302.983.937
Dự án xây dựng kho ngoại quan tại Lào Cai	24.937.500.000	-
Dự án xây dựng kho nội địa 2	25.146.000.000	-
Dự án nhà trụ sở văn phòng	82.000.000.000	-
Siêu thị miễn thuế	133.500.000	-
Cộng	152.931.803.984	29.634.566.362

10. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
1. Công ty cổ phần DAP-VINACHEM	219.515.513.760	-
Mua 21.916.485 cổ phần chiếm 15% vốn điều lệ với giá mua 10.016 đồng. Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng. Năm 2014 kết quả kinh doanh của DAP-Vinachem là lãi.		
2. Công ty TNHH DMC - VTS	21.290.450.000	-
Hợp tác kinh doanh cùng Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm dầu khí (DMC) góp vốn thành lập liên doanh DMC - VTS khai thác Barite tại Lào. Tổng số vốn Công ty cam kết góp là 613.016 USD chiếm 30% vốn điều lệ của Liên doanh. Toàn bộ đã được Công ty góp đủ và ủy quyền cho DMC đứng tên đại diện phần vốn góp tại Liên doanh.(Công ty không kiểm soát Liên doanh DMC-VTS). Tại thời điểm 31/12/2014, Liên doanh đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.		
Cộng	240.805.963.760	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí CCDC phân bổ	6.717.154.600	3.851.754.394
Chi phí sửa chữa tài sản phân bổ	1.804.437.720	2.154.516.478
Cộng	<u>8.521.592.320</u>	<u>6.006.270.872</u>
12. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng	186.810.693.551	182.990.582.385
NH TMCP Quốc tế VIB - CN Hải Phòng	-	19.987.500.000
CN NH NN & PT NT - Thủ đô (1)	127.887.133.986	28.000.000.000
NH TMCP Kỹ thương VN Sở giao dịch HN (2)	945.214.325	52.706.957.593
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	7.000.000.000	82.296.124.792
Vietinbank – HP (4)	50.978.345.240	-
Tổ chức khác	56.890.000.000	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn (5)	39.290.000.000	-
Công ty CP XNK Nhân Đức (6)	17.600.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	336.000.000	851.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Phòng	336.000.000	851.000.000
Cộng	<u>244.036.693.551</u>	<u>183.841.582.385</u>

(1) Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đô theo Hợp đồng số 1483LAV2013 ngày 15/10/2013 với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của Hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.

(2) Vay Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng số 21860452/2014/WB ngày 21/05/2014 với hạn mức vay 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh, L/C và hạn mức chiết khấu 500.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay, số dư LC, dư bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Hạn mức cho vay tối đa 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở LC, bảo lãnh phát hành... Lãi suất cho vay qui định cụ thể trong từng hợp đồng. Hình thức bảo đảm bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay, các quyền đòi nợ và các thỏa thuận khác..

(4) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - CN Hải Phòng theo Hợp đồng số 01/2014-HỆTDHM/NHCT - QBS ngày 16/12/2014 với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.

(5) Các khoản vay theo hợp đồng tín chấp ngày 21/11/2014. Thời hạn 6 tháng từ ngày 28/11/2014 đến hết ngày 27/05/2015. Lãi suất 8,5% một năm, trả lãi 3 tháng 1 lần.

(6) Các khoản vay theo hợp đồng tín chấp ngày 21/11/2014. Thời hạn 6 tháng từ ngày 28/11/2014 đến hết ngày 27/05/2015. Lãi suất 8,5% một năm, trả lãi 3 tháng 1 lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.444.656.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.391.422.069	7.310.770.486
Thuế thu nhập cá nhân	-	384.881
Cộng	<u>15.391.422.069</u>	<u>8.755.812.058</u>

(*) Trong kỳ Công ty có các khoản bù trừ thuế GTGT đầu vào với thuế TNDN là 6.685.895.350 đồng theo quyết định của cơ quan thuế

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	22.499.532	-
Bảo hiểm xã hội	6.263.754	97.906.994
Bảo hiểm y tế	-	5.426.325
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.798.450
Phải trả bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	15.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	<u>88.763.286</u>	<u>15.167.131.769</u>

15. Vay dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN – CN Hải Phòng (1)	253.000.000	589.000.000
Công ty CP XNK Đức Nguyễn (2)	120.000.000.000	-
Cộng	<u>120.253.000.000</u>	<u>589.000.000</u>

- (1) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD2-VIB009/13 ngày 17/09/2013 với số tiền nhận vay 1.009.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư mua 2 xe tải Pickup hiệu Ford Ranger. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được tính bằng giá vốn của VIB tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo qui định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Hợp đồng vay dài hạn với công ty Đức Nguyễn theo hợp đồng số 11/2014/ HĐVV/ĐN- QB ngày 21/11/2014. Thời hạn vay từ 27/11/2014 đến hết ngày 26/05/2016. Số tiền vay 120 tỉ đồng, lãi suất thoả thuận 8% một năm, trả lãi 3 tháng một lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	56.000.000.000	12.131.343.758	68.131.343.758
Tăng vốn			-
Lãi trong năm	-	21.347.812.602	21.347.812.602
Số dư cuối năm	56.000.000.000	33.479.156.360	89.479.156.360
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	56.000.000.000	33.479.156.360	89.479.156.360
Tăng vốn	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Lãi trong năm	-	64.419.804.253	64.419.804.253
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư cuối năm	320.000.000.000	97.898.960.613	417.898.960.613

16.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.655.096.753.591
Các khoản giảm trừ	53.361.197
- Thuế xuất khẩu	53.361.197
Doanh thu thuần	2.655.043.392.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	2.503.864.461.318
Cộng	<u>2.503.864.461.318</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.884.538.690
Chênh lệch tỷ giá	2.207.287.054
Cộng	<u>6.091.825.744</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền vay	12.879.411.048
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.320.457.322
Chi phí tài chính khác	1.654.021.464
Cộng	<u>16.853.889.834</u>

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập khác	<u>3.897.842.137</u>
Thanh lý tài sản cố định	3.354.545.455
Thu nhập khác	543.296.682
Chi phí khác	<u>5.166.067.894</u>
Thanh lý tài sản	3.918.651.721
Chi phí khác	1.247.416.173
Lợi nhuận khác	<u>(1.268.225.757)</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ	18.684.210.378
Chi phí thuế TNDN của Công ty con	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.684.210.378

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.419.804.253
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	23.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.777

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.506.931.563
Chi phí nhân công	4.053.107.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.169.627.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.039.202.325
Chi phí khác	16.971.781.258
Cộng	69.740.649.595

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	365.694.756	364.923.077
Cộng	365.694.756	364.923.077

1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Ông Nguyễn Thanh Bình	Chồng Chủ tịch HĐQT	Mua đất đầu tư dự án	60.937.500.000	Giá thị trường
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	Mua đất đầu tư dự án	25.146.000.000	Giá thị trường
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	Trả nợ năm trước	10.636.000.000	
Công ty CP DAP-VINACEM	(*)	Bán hàng	374.917.975.567	Giá thị trường
Công ty CP DAP-VINACEM	(*)	Mua hàng	775.714.621.044	Giá thị trường

(*) Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT DAP - VINACHEM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

1.3 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Phải trả
Công ty CP DAP - VINACEM	(*)	129.432.123.276

(*) Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT DAP- VINACHEM

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất, xuất khẩu các loại hàng hóa, dịch vụ thông quan.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là nhập khẩu hàng hóa tiêu thụ nội địa và tái xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa.

	Hoạt động tiêu thụ nội địa	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.584.709.163.846	1.070.334.228.548	2.655.043.392.394
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.527.936.988.344	1.031.972.600.723	2.559.909.589.067
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Doanh thu tài chính	-	-	6.091.825.744
Chi phí tài chính	-	-	16.853.889.834
Thu nhập khác	-	-	3.897.842.137
Chi phí khác	-	-	5.166.067.894
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	83.103.513.480
Chi phí thuế TNDN	-	-	18.684.210.378
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	64.419.303.102
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	848.985.083.887	179.363.282.754	1.028.348.366.641
Tài sản không phân bổ	-	-	535.915.805.811
Tổng tài sản	-	-	1.564.264.172.452
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	638.726.971.848	131.911.439.398	770.638.411.246
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	371.447.301.744
Tổng nợ phải trả	-	-	1.142.085.712.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.497.658.543	33.108.096.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	653.399.998.628	134.630.824.979
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	240.805.963.760	-
Tài sản tài chính khác	34.128.325.683	3.634.151.417
Cộng	975.831.946.614	171.373.072.935
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	364.289.693.551	184.430.582.385
Phải trả người bán và phải trả khác	758.763.855.114	133.966.761.283
Chi phí phải trả	3.006.867.756	-
Cộng	1.126.060.416.421	318.397.343.668

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	244.036.693.551	120.253.000.000	364.289.693.551
Phải trả người bán và phải trả khác	758.763.855.114	-	758.763.855.114
Chi phí phải trả	3.006.867.756	-	3.006.867.756
Cộng	1.005.807.416.421	120.253.000.000	1.126.060.416.421
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	183.841.582.385	589.000.000	184.430.582.385
Phải trả người bán và phải trả khác	133.966.761.283	-	133.966.761.283
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	317.808.343.668	589.000.000	318.397.343.668
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.497.658.543	-	30.497.658.543
Phải thu khách hàng và phải thu khác	653.399.998.628	-	653.399.998.628
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	240.805.963.760	240.805.963.760
Tài sản tài chính khác	34.128.325.683	-	34.128.325.683
Cộng	735.025.982.854	240.805.963.760	975.831.946.614
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.108.096.539	-	33.108.096.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.630.824.979	-	134.630.824.979
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	3.634.151.417	-	3.634.151.417
Cộng	171.373.072.935	-	171.373.072.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2014.


6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2014.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Đây là năm đầu tiên Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không trình bày số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập biểu